

CẤU TRÚC THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

Câu khẳng định

S + have/ has + V3/ed + (object)

We have worked in this factory for 15 years.

Câu phủ định

S + have/ has + NOT + V3/ed + (O)

She hasn't met her classmates for a long time.

Câu nghi vấn

(Yes/No Question)

Have/ Has + S + V3/ed + (object)?

Câu trả lời:

Yes, S+ have/ has.

No, S + haven't/ hasn't.

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành

- **For** + khoảng thời gian tới hiện tại (for a long time, for 2 years)
- **Since** + mốc thời gian tới hiện tại (since 2000, since 1975)
- **Just** : vừa mới

Already: đã rồi

Before : trước

Yet: chưa

Ever : đã từng

Never

Lately / Recently: dạo này, gần đây

- **In recent years** : những năm gần đây
- **Until now / Up to now / So far**: cho đến giờ

Cách dùng thì hiện tại hoàn thành	Ví dụ
Diễn tả những hành động đã xảy ra ở trong quá khứ, hành động đó tiếp tục xảy ra ở thời điểm hiện tại và có thể vẫn tiếp diễn trong tương lai.	I have learnt English for 5 years

Đề cập đến một hành động xảy ra lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ.	David has written five books and is working on another one.
Diễn tả một hành động nào đó xảy ra tại thời điểm trong quá khứ nhưng không rõ thời gian khi nào.	Someone has taken my seat.
Nói đến những kinh nghiệm, trải nghiệm của ai đó (so sánh hơn nhất và các cụm The first/ last/ second...)	She is the smartest girl I have ever met. This is the first time I have watched this movie.
Diễn tả những hành động xảy ra tại thời điểm trong quá khứ nhưng để lại những dấu hiệu hay hậu quả của nó có thể thấy rõ ở thời điểm hiện tại	Many people have died from Covid-19 recently.

Vị trí của các trạng từ trong câu

Với những câu áp dụng ngữ pháp thì Hiện tại hoàn thành, bạn cần lưu ý vị trí của trạng từ trong câu:

already, never, ever, just: đứng sau “have/ has” và đứng trước động từ phân từ II.

already: cũng có thể đứng cuối câu.

- Ví dụ: I have just come back home. (Tôi vừa mới về nhà.)

Yet: đứng cuối câu, và thường được sử dụng trong câu phủ định và nghi vấn.

- Ví dụ: She hasn't told me about you yet. (Cô ấy vẫn chưa kể với tôi về bạn.)

so far, recently, lately, up to present, up to this moment, in/ for/ during/ over + the past/ last + thời gian: thường được đặt ở đầu hoặc cuối câu.